ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1189 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 21 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2022/NQ-HDND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023, hủy danh mục các dự án không thực hiện và thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 222/TTr-STNMT ngày 29/5/2023 và Công văn số 1703/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bù Đăng với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Phụ lục 01 kèm theo.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Phụ lục 02 kèm theo.

3. Kế hoạch thu hồi đất: Phụ lục 03 kèm theo.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bù Đăng được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Đăng triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện và các quy định có liên quan.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

đ) Đến quý III năm 2023, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT **(Đ.Thắng TNMT QĐ 108).**

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

PHỤ LỤC 1
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1189 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
					Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhau	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(6)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**150.064,41**		**1.101,06**	**13.573,22**	**11.013,05**	**9.744,82**	**16.655,67**	**8.628,89**	**10.738,53**	**8.783,38**	**8.500,76**	**5.882,67**	**4.755,12**	**8.666,18**	**12.274,43**	**8.130,09**	**13.866,73**	**7.749,81**
I	**LOẠI ĐẤT**																			
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**133.865,60**	89,21	**765,87**	**10.511,60**	**8.992,60**	**9.346,01**	**16.283,23**	**7.801,89**	**10.226,08**	**6.415,35**	**7.940,92**	**3.821,15**	**4.301,76**	**7.786,13**	**11.711,50**	**7.568,05**	**13.196,56**	**7.196,91**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	852,34	0,57	9,50	-	-	-	633,70	150,56	-	-	3,29	50,53	-	-	-	-	4,77	-
	Trong đó: *- Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	-	*0,00*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	*852,34*	*0,57*	*9,50*	-	-	-	*633,70*	*150,56*	-	-	*3,29*	*50,53*	-	-	-	-	*4,77*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	471,21	0,31	25,98	49,46	19,27	-	6,83	59,40	23,80	63,07	-	53,29	24,61	13,99	65,05	5,96	-	60,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73.773,78	49,16	728,08	3.835,03	4.426,29	4.856,51	3.185,55	7.535,87	3.827,01	6.340,65	3.774,41	3.711,88	4.159,89	3.122,53	4.771,45	4.804,23	8.914,22	5.780,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.535,49	13,02	-	5.610,27	3.658,67	1.617,31	-	-	2.046,63	-	2.514,59	-	-	-	1.996,37	592,30	975,23	524,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.382,52	2,92	-	-	-	-	4.382,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.927,45	22,61	-	984,16	882,51	2.772,44	7.749,73	44,09	4.280,80	-	1.648,64	-	116,95	4.541,87	4.776,33	2.115,10	3.209,77	805,06
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*7.627,10*	*5,08*	-	*2,45*	-	-	*4.568,01*	*14,06*	*1.767,10*	-	*3,34*	-	-	*116,74*	*770,85*	*54,96*	*10,18*	*319,41*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	116,77	0,08	0,90	-	5,86	-	14,09	11,74	-	10,52	-	5,46	0,31	0,55	0,44	47,40	19,47	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	806,04	0,54	1,40	32,68	-	99,76	310,81	0,23	47,84	1,10	-	-	-	107,20	101,86	3,05	73,10	27,01
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**16.198,81**	10,79	**335,19**	**3.061,62**	**2.020,45**	**398,81**	**372,44**	**827,00**	**512,45**	**2.368,04**	**559,84**	**2.061,52**	**453,36**	**880,05**	**562,93**	**562,04**	**670,17**	**552,90**
	Trong đó:			0,00																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117,96	0,08	2,17	2,24	0,85	-	-	73,14	-	-	5,35	-	-	-	-	-	30,00	4,21
2.2	Đất an ninh	CAN	8,62	0,01	8,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	*SKK*	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	77,00	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77,00	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,87	0,03	8,06	1,65	1,36	2,70	1,20	4,23	0,22	6,28	1,09	3,94	2,86	2,84	3,89	2,09	4,78	3,68
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	709,89	0,47	10,24	0,64	4,64	1,45	53,66	7,14	10,59	340,73	0,09	60,35	2,68	144,00	14,55	9,01	45,75	4,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00	0,00	-	-	-	-	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,89	0,02	-	-	7,00	-	2,16	-	-	-	-	14,73	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11.680,76	7,78	128,98	2.921,46	1.869,96	140,70	126,17	500,86	304,96	1.777,01	379,63	1.758,82	224,67	310,78	333,76	354,58	288,96	259,45
	- Đất giao thông	*DGT*	*2.781,46*	*1,85*	*90,67*	*106,94*	*92,00*	*112,41*	*107,79*	*235,27*	*234,72*	*253,21*	*105,51*	*93,83*	*212,85*	*287,83*	*224,90*	*207,39*	*232,28*	*183,87*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*62,25*	*0,04*	*16,27*	*0,01*	*0,02*	-	*8,93*	*0,02*	*31,96*	*0,55*	-	*1,34*	*3,00*	*0,15*	-	-	-	-

	- Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*2,18*	*0,00*	*1,65*	*-*	*0,17*	*-*	*0,03*	*-*	*-*	*0,15*	*-*	*0,02*	*-*	*0,16*	*-*	*-*	*-*	*-*
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*	*6,32*	*0,00*	*2,86*	*0,22*	*0,25*	*0,40*	*0,09*	*0,10*	*0,15*	*0,28*	*0,41*	*0,41*	*0,25*	*-*	*0,43*	*0,17*	*0,20*	*0,09*
	- Đất cơ sở giáo dục	*DGD*	*99,36*	*0,07*	*9,76*	*3,73*	*8,54*	*6,52*	*4,64*	*3,66*	*4,73*	*10,06*	*5,28*	*4,19*	*4,12*	*7,45*	*4,30*	*6,19*	*11,84*	*4,37*
	- Đất thể dục thể thao	*DTT*	*21,74*	*0,01*	*1,41*	*1,42*	*1,61*	*1,35*	*-*	*0,59*	*1,01*	*4,00*	*1,60*	*1,48*	*2,13*	*1,68*	*1,45*	*1,11*	*0,93*	*-*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*8.302,01*	*5,53*	*0,53*	*2.708,70*	*1.751,81*	*-*	*0,28*	*231,01*	*0,53*	*1.495,98*	*254,66*	*1.624,45*	*0,23*	*0,13*	*72,21*	*129,70*	*30,40*	*1,39*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*3,12*	*0,00*	*0,29*	*-*	*0,20*	*1,20*	*0,06*	*-*	*0,17*	*0,52*	*-*	*0,08*	*0,21*	*0,06*	*0,18*	*0,04*	*0,08*	*0,03*
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	*DKG*	*-*	*0,00*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*94,36*	*0,06*	*-*	*77,42*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*2,39*	*14,50*	*-*	*-*	*-*	*-*	*0,05*	*-*
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*15,35*	*0,01*	*-*	*5,58*	*0,56*	*1,30*	*-*	*-*	*0,36*	*1,83*	*1,79*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*1,26*	*2,69*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*46,35*	*0,03*	*3,91*	*3,32*	*4,45*	*1,72*	*0,50*	*1,46*	*4,19*	*1,76*	*2,93*	*2,12*	*0,54*	*3,34*	*6,28*	*0,71*	*4,45*	*4,66*
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*237,83*	*0,16*	*1,24*	*13,33*	*10,01*	*15,28*	*3,86*	*28,76*	*26,81*	*7,81*	*3,81*	*16,18*	*1,34*	*9,09*	*23,65*	*7,90*	*6,99*	*61,77*
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*	*-*	*0,00*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	*-*	*0,00*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
	- Đất chợ	*DCH*	*8,41*	*0,01*	*0,39*	*0,79*	*0,35*	*0,53*	*-*	*-*	*0,33*	*0,87*	*1,25*	*0,22*	*-*	*0,89*	*0,36*	*1,38*	*0,47*	*0,59*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,45	0,02	3,71	0,20	0,69	1,24	1,26	3,02	1,77	3,96	1,31	0,51	0,28	1,28	0,47	1,38	2,11	2,24
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,74	0,00	2,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,55	-	2,00	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	807,44	0,54	-	43,22	50,49	47,78	32,89	55,62	29,51	91,41	42,50	85,35	37,04	65,62	33,89	46,11	106,55	39,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	90,12	0,06	90,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,62	0,03	13,90	1,62	1,22	1,18	0,66	5,43	2,17	0,32	1,27	0,47	2,86	3,89	0,97	0,63	0,80	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,00	0,71	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,23	0,00	0,72	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.338,75	1,56	65,74	89,09	83,94	203,18	144,45	161,44	147,08	148,33	128,60	27,22	179,29	275,72	128,23	146,24	190,85	219,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	194,61	0,13	-	-	-	-	-	10,11	14,64	-	-	32,92	3,68	69,00	44,70	-	-	19,57
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,01	0,01	0,03	1,50	-	0,50	10,00	-	1,50	-	-	0,22	-	5,15	2,46	-	0,30	0,35
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Khu chức năng**																			
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***1.101,06***		***1.101,06***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***74.626,13***		***737,58***	***3.835,03***	***4.426,29***	***4.856,51***	***3.819,25***	***7.686,42***	***3.827,01***	***6.340,65***	***3.777,69***	***3.762,40***	***4.159,89***	***3.122,53***	***4.771,45***	***4.804,23***	***8.918,99***	***5.780,19***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***57.845,46***		-	***6.594,43***	***4.541,18***	***4.389,75***	***12.132,25***	***44,09***	***6.327,43***	-	***4.163,23***	-	***116,95***	***4.541,87***	***6.772,70***	***2.707,40***	***4.185,00***	***1.329,18***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***94,36***		-	***77,42***	-	-	-	-	-	-	***2,39***	***14,50***	-	-	-	-	***0,05***	-
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	77,00		-	-	-	-	-	-	-	-	-	77,00	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.101,06		1.101,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	59,28		8,44	2,43	1,71	3,23	1,20	4,23	0,55	7,15	2,35	4,16	2,86	3,73	4,25	3,48	5,25	4,26
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.137,59		1.101,06	1,65	1,36	2,70	1,20	4,23	0,22	-	1,09	3,94	2,86	2,84	3,89	2,09	4,78	3,68
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.847,90			238,89	159,61	173,13	156,76	305,17	310,55	366,41	164,45	204,42	263,07	372,13	273,06	265,06	359,69	235,49
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.507,09			43,86	55,12	49,24	86,55	62,76	40,11	432,14	42,59	145,70	39,72	209,62	48,44	55,11	152,31	43,83

PHỤ LỤC 2

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1189 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhau	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.593,61**	**55,44**	**31,79**	**19,04**	**30,14**	**103,45**	**136,95**	**147,48**	**189,79**	**22,04**	**34,30**	**114,75**	**243,88**	**143,13**	**115,66**	**132,69**	**73,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,00	1,00	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.527,10	54,44	31,79	11,54	30,14	78,03	136,95	146,48	189,79	20,78	34,30	114,75	239,05	123,13	115,66	127,19	73,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	55,98	-	-	7,50	-	21,42	-	1,00	-	1,26	-	-	4,80	20,00	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,53	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	0,50	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**428,11**	**-**	**-**	**-**	**-**	**271,71**	**-**	**23,60**	**-**	**-**	**-**	**-**	**91,80**	**41,00**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷsản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	428,11	-	-	-	-	271,71	-	23,60	-	-	-	-	91,80	41,00	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**8,24**	**1,82**	**1,74**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,93**	**0,77**	**2,15**	**0,02**	**-**	**0,20**	**-**	**0,25**	**0,36**	**-**

PHỤ LỤC 3
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 1189 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhau	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**1.301,17**	**49,27**	**27,10**	**3,00**	**14,19**	**63,57**	**139,80**	**154,42**	**102,01**	**14,56**	**6,50**	**120,00**	**149,95**	**149,31**	**126,86**	**106,54**	**74,09**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.189,44**	**45,67**	**26,40**	**3,00**	**14,09**	**57,38**	**127,00**	**142,15**	**95,86**	**14,41**	**6,50**	**108,00**	**133,15**	**136,91**	**110,80**	**100,08**	**68,04**
1.1	Đất lúa nước	LUA	**8,00**	1,00	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-
	Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	***8,00***	*1,00*	-	-	-	*2,00*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*5,00*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**1.145,33**	44,67	26,40	3,00	14,09	41,06	127,00	142,15	95,86	13,15	6,50	108,00	133,12	116,91	110,80	94,58	68,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	**33,58**	-	-	-	-	12,32	-	-	-	1,26	-	-	-	20,00	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	**2,53**	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	0,50	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**111,73**	**3,60**	**0,70**	**-**	**0,10**	**6,19**	**12,80**	**12,27**	**6,15**	**0,15**	**-**	**12,00**	**16,80**	**12,40**	**16,06**	**6,46**	**6,05**
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**2,82**	-	-	-	-	2,40	-	-	-	-	-	-	0,05	0,20	-	0,12	0,05
	Trong đó:																		
	- Đất giao thông	*DGT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	*DTL*	***2,25***	-	-	-	-	*2,20*	-	-	-	-	-	-	*0,05*	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	***0,12***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,12*	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	***0,45***	-	-	-	-	*0,20*	-	-	-	-	-	-	-	*0,20*	-	-	*0,05*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	**24,22**	-	0,70	-	0,10	2,70	2,80	2,27	1,15	0,15	-	2,00	4,25	2,20	3,56	1,34	1,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	**1,10**	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**83,59**	2,50	-	-	-	1,09	10,00	10,00	5,00	-	-	10,00	12,50	10,00	12,50	5,00	5,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-